

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV LÂM
NGHIỆP BÌNH THUẬN
MST: 3401121487
Số: 767 /CTLN-KHGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2018

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

- Căn cứ Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;
- Căn cứ Quyết định 2894/UBND-KT ngày 26/10/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 3 năm cuối (2018-2020) của kế hoạch 5 năm (2016-2020) của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận;
- Căn cứ Quyết định số 5541/UBND-KT ngày 27/12/2018 về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận,

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

- Vốn chủ sở hữu: 97,795/104,592 tỷ đồng, đạt 94% kế hoạch.
- Doanh thu: 75,643/74,535 tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: 19,901/22,005 tỷ đồng, đạt 90% kế hoạch.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn: 16,3/16,3%, đạt 100% kế hoạch.
- Nộp ngân sách: 21,057/20,337 tỷ đồng, đạt 104 % kế hoạch.
- Thu nhập bình quân: 7,3/7,3 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

* Chỉ tiêu tài chính (các chỉ tiêu chủ yếu):

- Doanh thu: 62.103 triệu đồng,
- Lợi nhuận trước thuế: 2.607 triệu đồng
- Nộp ngân sách: 6.221 triệu đồng

* Chỉ tiêu sản xuất:

- Trồng rừng: 872 ha
- Khai thác rừng trồng: 1.238 ha
- Quản lý bảo vệ rừng: 17.666 ha

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

TT	DANH MỤC	ĐVT	KH 2018	TH 2018
1	Dự án vườn ươm giống, cây mô	Tỷ đồng	1	
2	Xây dựng cơ sở, nhà làm việc công ty	Tỷ đồng	1	2
3	Nâng cấp cơ sở, máy móc thiết bị chế biến gỗ công ty	Tỷ đồng	2	0.38
4	Cấp chứng chỉ rừng FSC	Tỷ đồng	1	

5	Lập bản đồ địa chính cấp giấy CNQSDĐ	Tỷ đồng	1	
6	Xây dựng đường lâm nghiệp (Sỏi đỏ)	Tỷ đồng	1	
7	Mô hình kinh doanh gỗ lớn	Tỷ đồng	1	
8	Nghiên cứu khảo nghiệm giống cây lâm nghiệp	Tỷ đồng	1	
Tổng cộng			9	2,98

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Trồng rừng:

- Tiếp tục rà soát lại toàn bộ diện tích rừng trồng cho phù hợp với kế hoạch 3 năm (2018-2020), phương án sử dụng đất và phương án quản lý rừng bền vững.
- Chuẩn hóa và tuân thủ các quy định của FSC cho công tác trồng rừng, khai thác rừng trồng và bảo vệ môi trường theo hướng bền vững.

- Khai thác lợi thế từ đất đai, phát triển và nhân rộng mô hình thăm canh rừng trồng, nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng năng suất rừng trồng. Khảo sát, phân loại đất đưa giống cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng của từng khu vực.

3.2. Chế biến gỗ:

- Tái cơ cấu hệ thống chế biến gỗ trên cơ sở đảm bảo duy trì sản xuất ổn định và bảo đảm việc làm cho người lao động:

- Đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng Cửa hàng phân phối đồ gỗ nội thất Bến Lội, giao cho XN CBG Đức Long quản lý nhằm mở rộng hệ thống phân phối, đẩy mạnh doanh số bán hàng, tăng thị phần tiêu thụ sản phẩm nội thất của Công ty.

- Tiếp tục xây dựng và quảng bá thương hiệu đồ gỗ công ty trên thị trường. Tìm kiếm và mở rộng hệ thống phân phối đồ gỗ, kết hợp với chính sách hậu mãi, bảo hành sản phẩm,...

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018
A	Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh		
I	Sản lượng		
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu		
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước		
	+ Diện tích rừng trồng	ha	872
	+ Sản phẩm mộc	sản phẩm	4.100
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ		
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước		
	+ Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	ha	1.153,31
	+ Sản phẩm mộc	sản phẩm	4.100
3	Giá thành đơn vị sản phẩm chủ yếu		
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước		
	+ Gỗ rừng trồng	triệu đồng /ha	25,40

	+ Sản phẩm mộc	Triệu đồng/sp	2,74
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu		
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước		
	+ Gỗ rừng trồng	triệu đồng /ha	38,39
	+ Sản phẩm mộc	Triệu đồng/sp	3,66
II	Kết quả kinh doanh		
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	62.103
	- Doanh thu thuần	triệu đồng	60.583
	- Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	20
	- Doanh thu khác	triệu đồng	1.500
2	Lãi phát sinh		62.103
	- Trước thuế TNDN	triệu đồng	2.607
	- Sau thuế TNDN	triệu đồng	2.086
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		
1	Tùy hoạt động kinh doanh nội địa		6.221
	- Thuế GTGT	triệu đồng	1.512
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	
	- Thuế TNDN	triệu đồng	521
	- Các khoản thuế, phí phải nộp khác	triệu đồng	4.188
2	Thu từ lợi nhuận sau thuế		
IV	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		
1	Tùy hoạt động kinh doanh nội địa		10.344
	- Thuế GTGT	triệu đồng	1.579
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	
	- Thuế TNDN		4.577
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		4.160
	- Các khoản thuế, phí phải nộp khác		4.188
2	Thu từ lợi nhuận sau thuế		14.539
V	Nợ thuế		382
1	Nợ thuế tùy hoạt động kinh doanh nội địa		382
	- Thuế GTGT	triệu đồng	278
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng	
	- Thuế TNDN	triệu đồng	104
	- Các khoản thuế, phí phải nộp khác	triệu đồng	
2	Thu từ lợi nhuận sau thuế		0
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		
1	Tổng tài sản		190.000
2	Vốn chủ sở hữu		110.275
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		97.795
4	Quỹ đầu tư phát triển		12.449
5	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
6	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		31
7	Vốn điều lệ được phê duyệt		97.795
8	Nguồn bổ sung vốn điều lệ		11.823
9	Quỹ đầu tư phát triển		11.823

10	Nguồn bô sung khác		
C	HUY ĐỘNG VỐN		
1	Tổng mức vốn huy động		
2	Phát hành trái phiếu		
3	Vay của các tổ chức tín dụng		22.000
	- Trong nước		22.000
	- Ngoài nước		
4	Huy động khác		
5	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu		0,59
D	Phân phối lợi nhuận		
1	Lợi nhuận thực hiện		2.607
2	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
3	Bù lỗ các năm trước (nếu có)		
4	Thuế TNDN phải nộp		521
5	Lợi nhuận còn lại		2.086
6	Lợi nhuận được trích lập các quỹ		2.086
7	Trích quỹ đặc thù		
8	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		626
9	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.412
10	Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp		480
11	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		
E	Vốn chủ sở hữu bình quân		109.962
	Tỷ suất lợi nhuận		1,9

Người lập biểu


Đỗ Văn Cường

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Ngọc Cường